Viện Kỹ thuật Biển

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Kỳ 4

Thời gian dự báo: 29/05/2026 → 04/06/2026

Ngày phát hành: 29/05/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát trong hệ thống công trình Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành lấy nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin chung

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Số điểm dự báo	15 vị trí
Kỳ dự báo	Kỳ 4
Thời gian dự báo	29/05/2026 → 04/06/2026

1.2. Các thông số dự báo

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Mức A	Mức B
1	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-
2	DO	DO	mg/L	6	5
3	BOD5	BOD5	mg/L	4	6
4	Tổng Nito	TN	mg/L	0,6	1,5

1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí dự báo

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm khống chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 15 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:

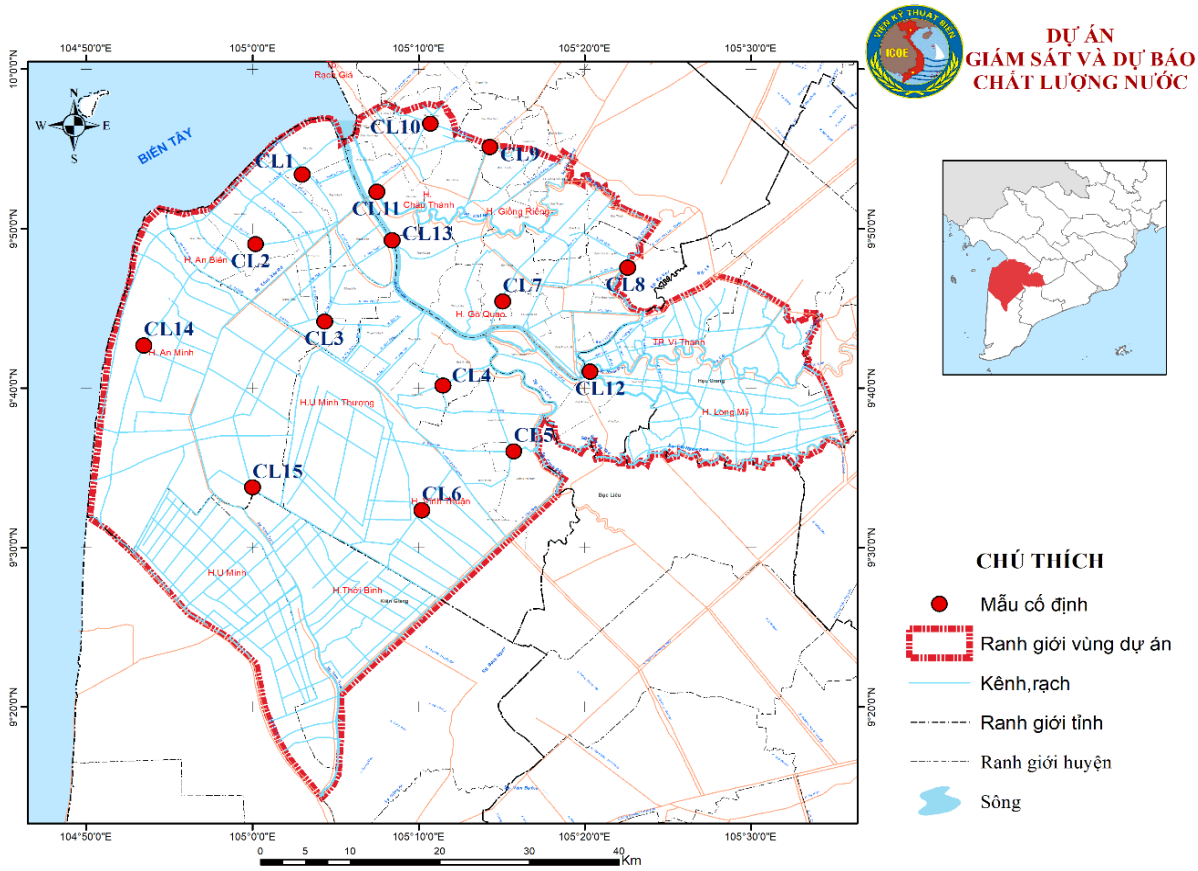

Hình 1: Sơ đồ các điểm giám sát cố định HTTL Cái Lớn Cái Bé năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước Kỳ 4 cho thời gian từ ngày 29/05/2026 đến 04/06/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min-max).

STT	Vị trí	DO	Độ mặn	BOD5	TN
		mg/L	‰	mg/L	mg/L
1	CL1	**5,78 - 5,8**	12,65 - 13,42	**8,73 - 9,22**	**0,86 - 1,11**
2	CL2	**5,57 - 5,62**	17,71 - 20,61	**9,04 - 10,18**	**0,59 - 0,97**
3	CL3	**5 - 5,29**	12,97 - 13,33	**7,74 - 7,84**	**0,92 - 0,99**
4	CL4	**5,82 - 5,84**	8,2 - 8,65	**12,94 - 14,94**	**0,67 - 0,71**
5	CL5	**5,87 - 5,92**	8,36 - 9,85	**8,78 - 8,88**	**0,73 - 0,82**
6	CL6	**5,52 - 5,73**	4,83 - 6,34	**7,74 - 7,84**	0,23 - 0,25
7	CL7	**4,76 - 4,81**	2,48 - 3,35	**10,31 - 12,01**	0,48 - 0,52
8	CL8	**5,51 - 5,69**	0,03 - 0,18	**7,49 - 7,52**	**0,96 - 1,12**
9	CL9	**5,12 - 5,24**	0,06 - 0,2	**10,22 - 11,21**	0,36 - 0,37
10	CL10	**4,85 - 5,08**	0,1 - 0,33	**5,83 - 6,01**	**0,57 - 0,7**
11	CL11	**4,36 - 4,59**	1,97 - 3,04	**11,5 - 12,02**	**0,9 - 0,94**
12	CL12	**5,26 - 5,36**	6,74 - 7,15	**11,37 - 11,83**	**0,9 - 0,98**
13	CL13	**5,2 - 5,33**	9,12 - 11,29	**9,33 - 9,65**	**1,31 - 1,61**
14	CL14	**4,76 - 5,64**	24,85 - 25,69	**10,99 - 12,07**	0,22 - 0,26
15	CL15	**5,36 - 5,61**	17,66 - 21,5	**15,13 - 20,25**	**0,65 - 0,73**

Chú thích: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

2.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

2.1.1. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng oxy hòa tan (DO) trong Kỳ 4 (từ ngày 29/05 đến 04/06/2026) tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB dao động trong khoảng 4,36–5,92 mg/l. Tại các vị trí CL7 (4,76–4,81 mg/l) và CL11 (4,36–4,59 mg/l) có giá trị DO thấp nhất, toàn bộ khoảng dự báo đều nằm dưới ngưỡng Mức B, không đạt QCVN 08:2023/BTNMT (≥ 5 mg/l). Tại các vị trí CL10 (4,85–5,08 mg/l) và CL14 (4,76–5,64 mg/l) giá trị DO ở mức cận ngưỡng Mức B, khoảng dự báo bao phủ giá trị 5 mg/l nên cần theo dõi chặt chẽ trong quan trắc thực địa. Tại 11 vị trí còn lại (CL1÷CL6, CL8, CL9, CL12, CL13, CL15) DO dao động trong khoảng 5,00–5,92 mg/l, đạt Mức B nhưng chưa có vị trí nào

đạt Mức A (≥ 6 mg/l).

Tổng cộng 11/15 vị trí (73,3%) đạt Mức B về chỉ tiêu DO; khuyến nghị tăng cường sục khí bổ sung tại CL7 và CL11 nhằm đảm bảo điều kiện oxy hòa tan tối thiểu cho thủy sinh và hoạt động nuôi trồng trong kỳ dự báo.

2.1.2. Độ mặn

Kết quả dự báo độ mặn trong Kỳ 4 (từ ngày 29/05 đến 04/06/2026) tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB dao động trong khoảng 0,03–25,69‰.Độ mặn có giá trị cao nhất tại vùng ven biển và khu vực chuyên nuôi tôm, tại các vị trí CL1, CL3, CL2, CL15 và CL14 độ mặn dao động từ 12,65‰ đến 25,69‰, trong đó CL14 (24,85–25,69‰) và CL2 (17,71–20,61‰) là hai vị trí có độ mặn cao nhất toàn hệ thống; cần chú ý pha loãng nước trước khi đưa vào ao nuôi tại các vị trí này để đảm bảo ngưỡng độ mặn thích hợp cho sinh trưởng của tôm.

2.1.3. BOD5

Kết quả dự báo nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5) trong Kỳ 4 (từ ngày 29/05 đến 04/06/2026) tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB dao động trong khoảng 5,83–20,25 mg/l. Tại vị trí CL10 có giá trị BOD_5 thấp nhất với khoảng 5,83–6,01 mg/l, là vị trí duy nhất cận ngưỡng Mức B (≤ 6 mg/l) theo QCVN 08:2023/BTNMT, trong đó giá trị tối đa dự báo (6,01 mg/l) vượt nhẹ ngưỡng cho phép nên cần theo dõi. Tại các vị trí CL3, CL6 và CL8 BOD_5 dao động trong khoảng 7,49–7,84 mg/l, vượt ngưỡng Mức B nhưng ở mức thấp hơn so với phần lớn hệ thống. BOD_5 có giá trị cao nhất tại các vị trí CL4 (12,94–14,94 mg/l) và CL15 (15,13–20,25 mg/l), gấp 2,2–3,4 lần ngưỡng Mức B; đặc biệt CL15 có khoảng dự báo rất rộng với giá trị cực đại lên đến 20,25 mg/l, là vị trí ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng nhất toàn hệ thống.

Tổng cộng 14/15 vị trí (93,3%) không đạt Mức B về chỉ tiêu BOD_5; cần kiểm soát chặt tải lượng hữu cơ đầu vào, hạn chế xả thải từ khu vực nuôi trồng và canh tác lân cận, đặc biệt tại CL4 và CL15.

2.1.4. Tổng Nitơ (TN)

Kết quả dự báo tổng nitơ (T-N) trong Kỳ 4 (từ ngày 29/05 đến 04/06/2026) tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB dao động trong khoảng 0,22–1,61 mg/l. Tại các vị trí CL6 (0,23–0,25 mg/l), CL7 (0,48–0,52 mg/l), CL9 (0,36–0,37 mg/l) và CL14 (0,22–0,26 mg/l) có giá trị T-N thấp nhất, toàn bộ khoảng dự báo nằm trong giới hạn Mức A (≤ 0,6 mg/l) theo QCVN 08:2023/BTNMT. Tại các vị trí còn lại T-N dao động trong khoảng 0,59–1,31 mg/l, đều đạt Mức B (≤ 1,5 mg/l). Tại vị trí CL13, giá trị T-N dự báo trong khoảng 1,31–1,61 mg/l, khoảng dự báo bao phủ ngưỡng 1,5 mg/l với giá trị tối đa (1,61 mg/l) vượt Mức B; đây là vị trí duy nhất cần theo dõi và kiểm soát tải lượng nitơ trong kỳ quan trắc thực địa. Toàn bộ 15/15 vị trí đều đạt Mức B về chỉ tiêu T-N khi xét theo điểm giữa khoảng dự báo — đây là thông số duy nhất đáp ứng quy chuẩn ở tất cả các điểm quan trắc trong Kỳ 4.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy chất lượng nước trong giai đoạn 29/05/2026–04/06/2026 vẫn tiếp tục có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, thể hiện qua chỉ tiêu BOD_5 cao tại hầu hết các vị trí. Bên cạnh đó, độ mặn có sự phân hóa không gian rõ rệt, với một số vị trí chịu ảnh hưởng mặn rất mạnh như CL2, CL14 và CL15.

Về các chỉ tiêu hóa học, BOD_5 là thông số đáng lo ngại nhất với 14/15 vị trí (93,3%) không đạt Mức B, đặc biệt CL15 ghi nhận khoảng giá trị 15,13–20,25 mg/l - cao nhất toàn hệ thống. DO có mức đảm bảo theo quy chuẩn tốt hơn với 11/15 vị trí (73,3%) đạt Mức B, song CL7 và CL11 có toàn bộ khoảng dự báo dưới ngưỡng 5 mg/l và không có vị trí nào đạt Mức A trong kỳ dự báo. Riêng chỉ tiêu T-N là thông số tương đối tích cực duy nhất khi toàn bộ 15/15 vị trí đạt Mức B, trong đó 4 vị trí đạt thêm Mức A; chỉ CL13 cần theo dõi do giá trị tối đa dự báo vượt ngưỡng Mức B.

2. Nhận xét và khuyến nghị

Dựa vào kết quả dự báo trong Kỳ 4, cần chú ý theo dõi các chỉ tiêu chất lượng nước tại khu vực kênh KH5 (vị trí CL7) và khu vực cảng cá Tắc Cậu (vị trí CL11) do đồng thời không đạt cả chỉ tiêu DO lẫn BOD_5, tạo nguy cơ suy giảm chất lượng nước cục bộ. Vị trí CL13 (trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn) là điểm cần lưu ý do giá trị TN cao nhất so với các vị trí còn lại.

Nhìn chung, trong Kỳ 4 các cơ quan quản lý vẫn cần ưu tiên kiểm soát nguồn thải hữu cơ, đồng thời chủ động điều tiết vận hành công trình nhằm hạn chế xâm nhập mặn và đảm bảo điều kiện nước phù hợp cho sản xuất nông nghiệp – nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn chuyển tiếp cuối mùa khô đầu mùa mưa 2026.

Nơi nhận
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh An Giang, Tp. Cần Thơ, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu TT TNB&ĐB.

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
1	Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tây Yên, tỉnh An Giang	CL1	105°2'59,52"	9°53'25,15"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Tây Yên dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
2	Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Đông Thái, tỉnh An Giang	CL2	105°0'11,72"	9°49'2,02"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Đông Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
3	Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, tỉnh An Giang	CL3	105°4'20,70"	9°44'10,88"	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Đông Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
4	Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, tỉnh An Giang	CL4	105°11'27,27"	9°40'9,04"	Đánh giá chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản tại xã Vĩnh Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
5	Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình, tỉnh An Giang	CL5	105°15'43,77"	9°36'1,87"	Đánh giá chất lượng nước cấp cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Vĩnh Bình dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
6	Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Vĩnh Thuận, tỉnh An Giang	CL6	105°10'12,83"	9°32'11,61"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Tân Thạnh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
7	Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, tỉnh An Giang	CL7	105°15'3,74"	9°45'26,37"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy

					sản xã Định Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
8	Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang	CL8	105°22'34,32"	9°47'33,71"	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa xã Vĩnh Hòa Hưng (cách điểm lấy mẫu về phía Tây Nam 100 m là chợ Vĩnh Hòa Hưng và chợ Ba Hồ 200 m).
9	Điểm lấy mẫu trên kênh Chưng Bầu, thuộc xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	CL9	105°14'18,10"	9°55'8,62"	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa (gần chợ Bàn Tân Định cách điểm lấy mẫu 100 m về hướng Tây).
10	Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Châu Thành, tỉnh An Giang	CL10	105°10'43,58"	9°56'35,12"	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Châu Thành.
11	Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, tỉnh An Giang	CL11	105°7'29,10"	9°52'19,72"	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Bé (vị trí lấy mẫu phà Tắc Cậu) dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
12	Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hỏa Tiến), thuộc Xã Hỏa Lựu, Tp. Cần Thơ	CL12	105°20'19,10"	9°41'2,50"	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Hỏa Lựu dưới tác động của dòng chảy sông Cái Lớn.
13	Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã An Biên, tỉnh An Giang	CL13	105°8'44"	9°49'112"	Kiểm soát, đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã An Biên dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng, đánh giá hiệu quả kiểm soát mặn của cống Cái Lớn vào mùa khô, bổ sung nguồn số liệu hiệu chỉnh kiểm định mô hình.

14	Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chống Mỹ, xã Tân Thạnh, tỉnh An Giang	CL14	104°54'4,39"	9°43'31,20"	Đánh giá chất lượng nước vùng nuôi tôm tại xã Tân Thạnh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
15	Điểm lấy mẫu trên kênh Cùng giao với kênh KT1, xã An Minh, tỉnh An Giang	CL15	105° 0'10,37"	9°33'30,95"	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã An Minh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) từ ngày 29/05-04/06/2026

Độ mặn	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
CL1	12,65	12,75	12,90	13,06	13,20	13,31	13,42	12,65	13,42
CL2	17,71	18,02	18,45	18,98	19,58	20,17	20,61	17,71	20,61
CL3	12,97	13,11	13,20	13,26	13,31	13,33	13,30	12,97	13,33
CL4	8,65	8,50	8,36	8,26	8,20	8,20	8,25	8,20	8,65
CL5	8,36	8,36	8,57	9,10	9,50	9,70	9,85	8,36	9,85
CL6	4,83	4,94	5,12	5,43	5,71	5,97	6,34	4,83	6,34
CL7	2,75	2,58	2,48	2,50	2,68	3,00	3,35	2,48	3,35
CL8	0,06	0,10	0,18	0,17	0,14	0,14	0,03	0,03	0,18
CL9	0,15	0,09	0,17	0,10	0,20	0,06	0,20	0,06	0,20
CL10	0,24	0,29	0,32	0,33	0,28	0,19	0,10	0,10	0,33
CL11	2,18	2,04	1,97	2,07	2,46	2,89	3,04	1,97	3,04
CL12	6,74	6,77	6,81	6,88	7,00	7,15	6,98	6,74	7,15
CL13	9,67	9,12	9,46	10,25	10,63	10,93	11,29	9,12	11,29
CL14	24,93	24,85	24,89	25,12	25,38	25,57	25,69	24,85	25,69
CL15	17,66	18,18	18,79	19,44	20,12	20,80	21,50	17,66	21,50

2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO2/l) từ ngày 29/05-04/06/2026

DO	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
CL1	5,79	5,79	5,79	5,78	5,78	5,78	5,79	5,78	5,80
CL2	5,62	5,60	5,60	5,59	5,59	5,57	5,57	5,57	5,62
CL3	5,05	5,01	5,00	5,03	5,03	5,02	5,02	5,00	5,29
CL4	5,84	5,84	5,84	5,84	5,83	5,83	5,82	5,82	5,84
CL5	5,90	5,91	5,92	5,91	5,90	5,88	5,87	5,87	5,92
CL6	5,52	5,56	5,63	5,67	5,68	5,67	5,66	5,52	5,73
CL7	4,76	4,77	4,79	4,79	4,80	4,81	4,81	4,76	4,81
CL8	5,53	5,51	5,51	5,55	5,62	5,67	5,69	5,51	5,69
CL9	5,12	5,13	5,14	5,14	5,16	5,20	5,23	5,12	5,24
CL10	5,05	5,08	5,07	5,05	5,06	4,98	4,85	4,85	5,08
CL11	4,42	4,39	4,36	4,37	4,40	4,44	4,47	4,36	4,59
CL12	5,26	5,30	5,30	5,31	5,35	5,36	5,33	5,26	5,36
CL13	5,20	5,21	5,24	5,27	5,29	5,31	5,32	5,20	5,33
CL14	5,61	5,41	5,14	4,86	4,76	4,89	5,08	4,76	5,64
CL15	5,45	5,40	5,36	5,38	5,43	5,52	5,57	5,36	5,61

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD5 (mg/l) từ ngày 29/05-04/06/2026

BOD5	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
CL1	8,95	8,87	8,79	8,73	8,79	9,00	9,22	8,73	9,22
CL2	9,58	9,11	9,04	9,35	10,00	10,18	10,16	9,04	10,18
CL3	7,74	7,75	7,75	7,76	7,77	7,80	7,84	7,74	7,84
CL4	14,15	14,68	14,94	14,67	14,02	13,37	12,94	12,94	14,94
CL5	8,81	8,88	8,78	8,78	8,88	8,82	8,85	8,78	8,88
CL6	7,74	7,77	7,78	7,80	7,82	7,83	7,84	7,74	7,84
CL7	12,01	10,63	10,31	10,49	10,51	10,52	10,72	10,31	12,01
CL8	7,52	7,52	7,51	7,51	7,50	7,49	7,50	7,49	7,52
CL9	10,22	10,75	11,05	11,21	11,12	10,78	10,55	10,22	11,21
CL10	5,90	5,83	5,83	5,90	5,96	5,99	6,01	5,83	6,01
CL11	11,50	11,57	11,69	11,84	11,97	12,02	12,01	11,50	12,02
CL12	11,83	11,83	11,76	11,64	11,52	11,42	11,37	11,37	11,83
CL13	9,54	9,56	9,65	9,63	9,52	9,38	9,33	9,33	9,65
CL14	11,40	11,19	11,09	10,99	11,05	11,41	12,07	10,99	12,07
CL15	20,25	19,65	17,36	15,66	15,13	16,13	17,55	15,13	20,25

4. Kết quả dự báo diễn biến T-N (mg/l) từ ngày 29/05-04/06/2026

TN	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	Min	Max
CL1	0,93	0,92	0,91	0,90	0,86	1,00	1,11	0,86	1,11
CL2	0,76	0,69	0,65	0,62	0,59	0,67	0,97	0,59	0,97
CL3	0,92	0,96	0,98	0,99	0,98	0,96	0,94	0,92	0,99
CL4	0,69	0,70	0,71	0,71	0,70	0,69	0,67	0,67	0,71
CL5	0,80	0,82	0,79	0,75	0,73	0,74	0,75	0,73	0,82
CL6	0,25	0,25	0,24	0,24	0,23	0,23	0,24	0,23	0,25
CL7	0,52	0,50	0,50	0,49	0,49	0,48	0,48	0,48	0,52
CL8	1,08	1,12	1,12	1,11	1,06	1,01	0,96	0,96	1,12
CL9	0,36	0,36	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,36	0,37
CL10	0,57	0,59	0,61	0,63	0,66	0,69	0,70	0,57	0,70
CL11	0,94	0,93	0,91	0,90	0,91	0,92	0,93	0,90	0,94
CL12	0,98	0,98	0,96	0,94	0,93	0,91	0,90	0,90	0,98
CL13	1,31	1,47	1,57	1,61	1,59	1,56	1,49	1,31	1,61
CL14	0,22	0,24	0,25	0,26	0,26	0,26	0,25	0,22	0,26
CL15	0,67	0,65	0,66	0,72	0,69	0,69	0,73	0,65	0,73